

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP CỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 4 NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		517,747,477,216	384,253,546,157
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46,757,929,350	80,123,839,207
.Tiền	111		31,757,929,350	9,123,839,207
.Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	71,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3,000,000,000	
.Đầu tư ngắn hạn	121		3,000,000,000	
.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu	130		169,484,519,759	86,703,046,564
.Phải thu của khách hàng	131	V.3	93,362,082,819	65,237,029,408
.Trả trước cho người bán	132	V.4	75,023,952,440	13,839,193,213
I.Phải thu nội bộ	133			
I.Phải thu theo tiến độ Kế hoạch Hợp đồng Xây dựng	134			
i.Các khoản phải thu khác	135	V.5	1,098,484,500	7,626,823,943
j.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV.Hàng tồn kho	140		284,520,372,102	210,611,519,982
I.Hàng tồn kho	141	V.6	284,520,372,102	211,128,494,982
j.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(516,975,000)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		13,984,656,005	6,815,140,404
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	46,643,332	12,500,000
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,515,468,207	2,958,287,390
3.Thuế và các khoản khác phải thu NN	154			
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	422,544,466	3,844,353,014
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72,385,623,707	78,555,828,600
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.Phải thu dài hạn khác	218			
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		7,389,887,451	42,445,492,781
1.TSCĐ hữu hình	221	V.9	6,837,168,032	2,852,390,402
- Nguyên giá	222		9,499,768,993	4,754,809,748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,662,600,961)	(1,902,419,346)

1	2	3	4	5
2.TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	552,719,419	39,593,102,379
III.Bất động sản đầu tư	240	V.11	31,475,108,505	3,340,488,743
- Nguyên giá	241		33,855,431,253	4,988,397,033
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2,380,322,748)	(1,647,908,290)
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		32,500,000,000	32,500,000,000
1.Đầu tư vào công ty con	251		800,000,000	800,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,200,000,000	30,200,000,000
3.Đầu tư dài hạn khác	258		1,500,000,000	1,500,000,000
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260		1,020,627,751	269,847,076
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	945,627,751	194,847,076
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268		75,000,000	75,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		590,133,100,923	462,809,374,757

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		372,032,144,801	296,032,303,507
I.Nợ ngắn hạn	310		367,435,702,622	293,008,551,888
.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	237,505,320,818	179,752,282,532
.Phải trả cho người bán	312	V.14	60,621,669,683	2,579,564,844
.Người mua trả tiền trước	313	V.15	31,530,389,408	86,203,227,519
.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16,161,378,200	3,852,748,836
.Phải trả người lao động	315		2,186,958,352	1,737,008,100
.Chi phí phải trả	316	V.17	876,375,605	169,482,651
.Phải trả nội bộ	317			
.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18,306,291,500	18,151,840,800
0.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		247,319,056	562,396,606
II.Nợ dài hạn	330		4,596,442,179	3,023,751,619
.Phải trả dài hạn cho người bán	331			
.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
.Phải trả dài hạn khác	333	V.19	4,515,766,400	3,023,751,619
.Vay và nợ dài hạn	334			
.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
i.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	47,184,870	
.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
i.Doanh thu chưa thực hiện	338		33,490,909	
i.Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218,100,956,122	166,777,071,250
I.Vốn chủ sở hữu	410		218,100,956,122	166,777,071,250
.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	80,000,000,000	80,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	55,186,113,637	55,186,113,637
3.Vốn khác chủ sở hữu	413			
1.Cổ phiếu quỹ	414		(2,483,300)	(2,483,300)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
3.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		534,976,195	(592,112,694)
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		13,313,812,574	9,460,555,259
3.Quỹ dự phòng tài chính	418		3,379,513,717	2,564,385,060
3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65,689,023,299	20,160,613,288
	421			
10.Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	422			
11.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		590,133,100,923	462,809,374,757

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
. Tài sản thuê ngoài	24		
. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
. Nợ khó đòi đã xử lý	V.22	398,345,560.00	398,345,560.00
. Ngoại tệ các loại			
USD		2,714.40	104,911.76
EUR			
. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 21 tháng 4 năm 2010 2011

Người lập biểu

Nga

Kế toán trưởng

Nga

Tổng Giám Đốc



Ngô Hữu Hoàn

Vũ Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Ánh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP CỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	329,226,405,975	201,626,898,294	852,669,823,634	559,463,840,879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (04+05+06+07)	2	VI.2	33,490,909	0	33,490,909	240,201,662
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	VI.3	329,192,915,066	201,626,898,294	852,636,332,725	559,223,639,217
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	261,112,910,684	191,231,829,463	737,234,672,169	525,692,412,956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		68,080,004,382	10,395,068,831	115,401,660,556	33,531,226,261
3. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9,867,523,212	1,135,251,620	24,338,201,224	2,695,269,047
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10,700,152,830	7,272,271,165	27,853,916,267	11,752,365,037
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8,313,034,340	4,548,464,948	22,514,202,568	9,016,430,802
3. Chi phí bán hàng	24		3,596,961,928	1,249,464,018	9,882,426,602	3,819,564,235
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,660,542,853	2,300,806,605	11,263,584,412	7,423,683,737
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30		59,989,869,983	707,778,663	90,739,934,499	13,230,882,299
11. Thu nhập khác	31		927,706	14,631,150,801	516,708,722	17,238,560,663
12. Chi phí khác	32		5,910,060	38,011,888	11,116,258	131,772,652
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4,982,354)	14,593,138,913	505,592,464	17,106,788,011
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59,984,887,629	15,300,917,576	91,245,526,963	30,337,670,310
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	15,027,219,231	2,662,457,647	22,842,724,504	5,187,770,628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		44,957,668,398	12,638,459,929	68,402,802,459	25,149,899,682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0

Lập ngày 21 tháng 1 năm 2010 2011

Người lập biểu

Nga

Vũ Thị Thủy Nga

Kế toán trưởng

Nga

Nguyễn Thị Ánh Hương

Tổng Giám Đốc



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP CỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2010

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		867,137,159,023	594,650,230,775
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(573,721,604,547)	(471,753,323,039)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,888,404,256)	(7,893,089,704)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(22,204,149,824)	(8,773,568,109)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10,050,666,643)	(2,732,450,067)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		115,698,553,225	212,599,804,714
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(168,504,851,315)	(235,150,434,263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		199,466,035,663	80,947,170,307
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(41,087,944,190)	(39,114,892,357)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		0	92,836,390
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23,000,000,000)	(800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,196,390,781	1,495,072,573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42,891,553,409)	(38,326,983,394)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	54,032,050,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		486,440,387,695	441,299,025,852
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(660,386,500,677)	(455,226,887,159)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,999,498,000)	(5,940,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(189,945,610,982)	34,164,188,693
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(33,371,128,728)	76,784,375,606
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80,123,839,207	3,339,463,601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,218,871	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		46,757,929,350	80,123,839,207

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nga

Nguyễn Thị Anh Hương



Vũ Thị Thuý Nga

Nguyễn Thị Anh Hương

Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP CỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. *Hình thức sở hữu vốn* : Công ty cổ phần

2. *Lĩnh vực kinh doanh* : Thương mại – Dịch vụ

3. *Ngành nghề kinh doanh* :

- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản

4. *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính*

Doanh thu và lợi nhuận trong năm 2010 gia tăng đáng kể là do:

+ Công ty tăng sản lượng tiêu thụ thép trong thị trường nội địa và xuất khẩu

+ Công ty đã hạch toán phần chuyển nhượng 7 tầng của toà nhà 111-121 Ngô Gia Tự Phường 02 Quận 10 cho Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt nam – Chi nhánh 10 TP. Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc không hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính hợp cộng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp cộng.

2. Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	2 – 5 năm

6. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, giấy phép bản quyền phần mềm,... được phân bổ trong thời gian từ 2 - 3 năm

10. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	207.228.778	94.179.153
- Tiền gửi ngân hàng	31.550.700.572	9.029.660.054
- Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	71.000.000.000
Cộng:	46.757.929.350	80.123.839.207

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn:

Khoản góp vốn đầu tư dự án Khu biệt thự du lịch Bắc Sơn tại TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với Công Ty TNHH Dịch vụ Kinh Doanh Nhà và Du Lịch Gia Phúc Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 133/2010/HĐGV ngày 15 tháng 10 năm 2010.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH SX TM Thép Nguyễn Minh	-	27.476.943.585
CTY CP SX & TM Nguyễn Minh (LA)	79.674.445.056	20.698.158.538
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn	-	9.207.237.539
Cty TNHH TM Thép Toàn Thắng	-	5.206.443.749
Công Ty TNHH TM Tân Lợi Châu	272.472.334	368.837.847
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VN CN10	9.307.300.000	-
CTy CP Hoàng Đăng	779.695.488	-
Cty TNHH CNP Thiên Nam	3.304.769.941	1.303.914.240
Các khách hàng khác	23.400.000	975.493.910
Cộng:	93.362.082.819	65.237.029.408

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty CP DTKD Địa ốc Hưng Thịnh	22.432.340.000	-
Zhuhai Double Happiness Electric Appliance Co.,Ltd	1.850.962.708	-
Shenzhen Lianchuang Industry	1.079.209.194	-
Ng Thế Vinh-Ng T Mỹ Thuyên	18.500.000.000	-
Cty CP SX TM Nguyễn Minh (LA)	27.540.000.180	-
Các nhà cung cấp khác	3.621.440.358	13.839.193.213

Cộng:

75.023.952.440

13.839.193.213

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT tiến ứng KD BĐS	-	7.223.636.364
- Cổ đông tham gia công tác XH	197.050.000	-
- Kean Eng Sdn-Bhd - UTXK	763.171.500	-
- Các khoản khác	138.263.000	403.187.579
Cộng:	1.098.484.500	7.626.823.943

6. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Giá gốc hàng tồn kho	284.520.372.102	211.128.494.982
+ Hàng hoá	284.520.372.102	210.814.315.709
+ Chi phí SX KD dở dang	-	314.179.273
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(516.975.000)
Cộng:	284.520.372.102	210.611.519.982

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	-	12.500.000
Vật dụng	46.643.332	-
Cộng:	46.643.332	12.500.000

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	145.949.286	106.028.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	276.595.180	3.738.325.014
Chi tiết ký quỹ ngắn hạn :		
+ NH VIỆT Á	-	228.406.871
+ NH VCB CN Vinh Lộc	-	2.198.242.554
+ NH TM CP XNK - EIB	-	1.303.675.589
+ NH HSBC	217.842.639	-
+ NH CTCN 10	58.752.541	-
+ Cty Khai thác nợ - Sacombank	-	8.000.000
Cộng:	422.544.466	3.844.353.014

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.451.609.031	787.105.744	2.213.617.446	106.233.724	196.243.803	4.754.809.748
-Mua trong kỳ		46.697.727		108.435.920	30.065.250	185.198.897
-Đầu tư XD CB hoàn thành		4.559.760.348				4.559.760.348
-Tặng khác	966.030.791					966.030.791
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác	(966.030.791)					(966.030.791)
Số dư cuối năm	1.451.609.031	5.393.563.819	2.213.617.446	214.669.644	226.309.053	9.499.768.993
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	976.609.625	294.686.786	360.027.930	74.851.202	196.243.803	1.902.419.346
- Khấu hao trong kỳ	117.093.954	378.702.181	221.361.756	39.516.108	3.507.616	760.181.615
- Tặng khác	549.136.108					549.136.108
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(549.136.108)					(549.136.108)
Số dư cuối năm	1.093.703.579	673.388.967	581.389.686	114.367.310	199.751.419	2.662.600.961
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	474.999.406	492.418.958	1.853.589.516	31.382.522	-	2.852.390.402
- Tại ngày cuối năm	357.905.452	4.720.174.852	1.632.227.760	100.302.334	26.557.634	6.837.168.032

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **1.004.122.199 đồng**
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Tháng 09/2010, TSCĐ gồm Nhà 432 Lý Thái Tổ và VP làm việc 432 Lý Thái Tổ (Tổng Nguyên giá : 966.030.791đ) xuất đem đi góp vốn kinh doanh trong tháng 4/2010 theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 56/TN-HN/HĐGV ký ngày 14/04/2010, đến tháng 09/2010 được hoàn nhập trở lại để tính khấu hao vì góp vốn không hình thành pháp nhân mới

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí XD CB dở dang	552.719.419	39.593.102.379
Trong đó: (Những công trình lớn)		
+ Công trình 111-121 NGT	-	39.040.382.960
+ Công trình 277B CMT8	552.719.419	552.719.419

(Gồm: CP lập quy hoạch kiến trúc và thiết kế sơ bộ, thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ...)

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	4.988.397.033	28.867.034.220		33.855.431.253

-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	4.988.397.033	28.867.034.220		33.855.431.253
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.647.908.290	732.414.458		2.380.322.748
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	1.647.908.290	732.414.458		2.380.322.748
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	3.340.488.743			31.475.108.505
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	3.340.488.743			31.475.108.505

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào Cty TNHH CNP Thiên Nam (tỷ lệ góp vốn 80%/vốn điều lệ) ^(a)		800.000.000 800.000.000		800.000.000 800.000.000
- Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh * Đầu tư vào Cty CP kinh doanh Nhà Nam Hưng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 49,11%/vốn điều lệ) ^(b)		30.200.000.000 30.200.000.000		30.200.000.000 30.200.000.000
- Đầu tư dài hạn khác Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn [®]		1.500.000.000 1.500.000.000		1.500.000.000 1.500.000.000

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102068115 ngày 30 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam với số tiền là 800.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế điều chỉnh số 0306905172 ngày 16 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần kinh doanh nhà Nam Hưng Thịnh với số tiền là 30.200.000.000 VND, tương đương 49,11% vốn điều lệ.

(c) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

13. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	460.487.634	167.461.663
GP bản quyền phần mềm	90.729.487	-
Sửa chữa nhà, hội trường	394.410.630	27.385.413
Cộng:	<u>945.627.751</u>	<u>194.847.076</u>

14. Tài sản dài hạn khác:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê nhà	75.000.000	75.000.000
Cộng:	<u>75.000.000</u>	<u>75.000.000</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng		
NH CTCN 10 TP. HCM	73.424.959.608	35.408.232.087
NH TM CP Việt Á	27.400.000.000	23.636.400.222
NH ĐT & PT – CN TP.HCM	23.071.339.302	-
NH INDOVINA	20.000.000.000	-
NH HSBC	22.625.032.438	-
NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	35.578.091.325	30.094.137.801
NH TM CP Nam Việt -NAVIBANK	-	25.525.737.160
NH Ngoại thương – CN Vĩnh Lộc	21.405.898.145	53.333.155.000
NH TMCP An Bình	14.000.000.000	11.754.620.262
Cộng	<u>237.505.320.818</u>	<u>179.752.282.532</u>

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng CTY TM SG - Satra	58.832.264.932	-
Các nhà cung cấp khác	1.789.404.751	2.579.564.844
Cộng	<u>60.621.669.683</u>	<u>2.579.564.844</u>

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH Thép Vĩnh Năng	789.535.350	3.817.744.104
CTY TNHH TM thép Toàn Thắng	5.370.602.198	1.757.208.025
Cty TNHH SX TM Thép Nguyễn Minh	5.713.950.168	-

Cty TNHH Thiên Nam Hoà	3.011.878.218	971.909.807
Khu biệt thự Sentosa	16.299.052.800	-
Các tổ chức, cá nhân khác	345.370.674	196.365.583
Thu tiền chuyển nhượng Cao ốc 111-121NGT – (NH CTCN 10)	-	79.460.000.000
Cộng	31.530.389.408	86.203.227.519

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải nộp	-	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	301.212.355
- Thuế nhập khẩu	-	174.092.384
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.147.883.569	3.355.825.708
- Thuế thu nhập cá nhân	13.494.631	21.618.389
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	16.161.378.200	3.852.748.836

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

19. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương được tính căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị, quỹ lương năm 2010 được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận kế hoạch chưa tính lương là 20%

20. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	70.869.151	87.662.651
Chi phí kiểm toán phải trả	140.000.000	-
Chi phí XD CB phải trả	665.506.454	-
Chi phí phải trả khác	-	81.820.000
Cộng	876.375.605	169.482.651

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thu vốn cổ đông nghèo phải nộp NN	-	83.300.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.000.000	25.029.200
- Cty CP ĐTư KD Địa ốc Hưng Thịnh (*)	18.040.000.000	18.040.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	212.291.500	3.511.600
Cộng	18.306.291.500	18.151.840.800

(*) Khoản tiền ứng vốn hợp tác đầu tư xây dựng dự án chung cư Thiên Nam

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	971.026.246	713.360.979
Quỹ phúc lợi	(452.719.452)	(158.061.663)
Quỹ hoạt động hội đồng quản trị	(270.987.738)	7.097.290
Cộng	247.319.056	562.396.606

23. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng của		
BV Mắt Việt Hàn	1.500.000.000	1.500.000.000
CTY liên doanh TNHH KFC	602.037.600	570.523.800
CTY TNHH TM DV Thiên Nam Hoà	120.000.000	120.000.000
Cty TM vỏ xe Triều Hải	180.000.000	180.000.000
Cty TNHH MTV Tân Việt Mỹ	428.000.000	400.000.000
Cty TNHH TV & DV Kế Toán KTC	220.000.000	33.747.021
Cty CP Thế Giới Đồ Chơi	93.000.000	93.000.000
Cty Vương Đoàn	-	49.732.452
Cty Quốc Chinh	-	24.866.226
VP đại diện KTP	-	20.000.000
CTY ĐT & PT Nhân Lực Á Châu	25.000.000	-
CTY TECH	24.066.000	-
Phan Thị	-	8.200.000
Cty TNHH TAP International	-	23.682.120
Công Ty TB Y Tế	31.000.000	-
Cty TNHH Hùng Đại Dương	144.000.000	-
Cty TNHH TOMEI VN	59.662.800	-
Cty THH Tư vấn & Đầu Tư Đại cát	60.000.000	-
CN Cty TNHH Giải Pháp phần mềm CMC – TP Hà Nội	157.000.000	-
CN Cty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	604.000.000	-
CN Cty CP Tập đoàn công nghệ CMC	39.000.000	-
Công Ty Global	229.000.000	-
Cộng	4.515.766.400	3.023.751.619

24. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i>	<i>Cộng</i>
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	33.000.000.000	42.681.336.364				75.681.336.364
- Tăng vốn trong năm trước	47.000.000.000	12.504.777.273		(2.483.300)		59.502.293.973
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	80.000.000.000 80.000.000.000	55.186.113.637 55.186.113.637		(2.483.300) (2.483.300)		135.183.630.337 135.183.630.337
- Tăng vốn lũy kế trong năm						
- Lãi trong năm						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm						
- Lỗ trong năm						
- Giảm khác						

Số dư cuối năm	80.000.000.000	55.186.113.637		(2.483.300)		135.183.630.337
----------------	----------------	----------------	--	-------------	--	-----------------

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
Cộng :	<u>135.183.630.337</u>	<u>135.183.630.337</u>

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:	
Cổ tức năm trước	7.999.749.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	7.999.749.000
Cộng	<u>15.999.498.000</u>

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- -Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị/chủ đầu tư

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :

	<u>Quý 4/2010</u>	<u>Quý 4/2009</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):	329.226.405.975	201.626.898.294
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	235.716.844.326	198.836.981.019
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	535.720.817	553.991.999
- Doanh thu BĐS đầu tư	92.973.840.832	2.235.925.276

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	<u>Quý 4/2010</u>	<u>Quý 4/2009</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	33.490.909	-
Trong đó:		
- Doanh thu trả trước		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	<u>Quý 4/2010</u>	<u>Quý 4/2009</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	329.192.915.066	201.626.898.294
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

4. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Quý 4/2010</u>	<u>Quý 4/2009</u>
- Lãi tiền gửi	128.104.849	773.588.820
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	371.540.850	211.208.363
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		454.437
- Lãi bán hàng trả chậm	9.367.877.513	150.000.000
Cộng	9.867.523.212	1.135.251.620

6. Chi phí tài chính:

	<u>Quý 4/2010</u>	<u>Quý 4/2009</u>
- Lãi tiền vay	8.313.034.340	4.548.464.948
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.387.118.490	2.723.806.217
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		

ngắn hạn, dài hạn

Cộng

10.700.152.830

7.272.271.165

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Quý 4/2010</u>	<u>Quý 4/2009</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	15.027.219.231	2.662.457.647
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	<u>15.027.219.231</u>	<u>2.662.457.647</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về <Lãi trên cổ phiếu> yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Thu nhập khác:

	<u>Quý 4/2010</u>	<u>Quý 4/2009</u>
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCLĐ	900.000	-
- Tiền bồi thường của khách hàng	-	2.207.315.177
- Thu nhập từ c/l do đánh giá lại TS đem đi góp vốn	-	12.366.882.166
- Thu nhập khác	27.706	56.953.458
Cộng	<u>927.706</u>	<u>14.631.150.801</u>

11. Chi phí khác:

	<u>Quý 4/2010</u>	<u>Quý 4/2009</u>
- Chênh lệch thanh toán	1.170.060	23.288
- Chi phí khác	4.740.000	37.988.600
Cộng	<u>5.910.060</u>	<u>38.011.888</u>

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

Quý 4/2010

Quý 4/2009

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.189.941	154.038.931
- Chi phí nhân công	2.780.394.993	1.886.097.904
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.800.469	77.541.247
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.185.103.470	1.189.098.217
- Chi phí khác bằng tiền	899.015.908	243.494.324
Cộng	7.257.504.781	3.550.270.623

VII – NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 – Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn	Cổ đông đại diện vốn nhà nước
Công Ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con
Công ty cổ phần kinh doanh nhà Nam Hưng Thịnh	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty thương mại Sài Gòn		
Mua hàng hóa	58.832.264.932	-
Tổng cty TM Sài Gòn – Siêu Thị Sài Gòn		
Mua hàng hóa	22.735.753.920	31.572.015.559
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	22.007.931.915	13.791.035.410
Cho thuê mặt bằng, kho	217.800.000	139.500.000
Bán tài sản	-	116.489.869

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Cộng nợ phải trả	58.832.264.932	-
+ Tổng công ty thương mại Sài Gòn		
Mua hàng hóa	58.832.264.932	-
- Cộng nợ phải thu	3.304.769.941	1.303.914.240
+ Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	3.250.319.941	1.303.914.240
Cho thuê mặt bằng, kho	54.450.000	-

2 - Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp

3 - Thông tin khác

Năm 2009, Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam chưa phản ánh nghĩa vụ thuế GTGT liên quan đến khoản tiền ứng kinh doanh bất động sản.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh 2 & 3 này đến số liệu so sánh của kỳ trước như sau

		Số liệu theo BCTC đã kiểm toán năm trước bởi công ty kiểm toán AASC	Số liệu điều chỉnh lại theo Cty kiểm toán A&C	Chênh lệch
Bảng tổng hợp kế toán tổng hợp giữa niên độ				
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	79.340.332.200	86.703.046.564	7.362.714.364
Các khoản phải thu khác	135	264.109.579	403.187.579	139.078.000
		-	7.223.636.364	7.223.636.364
Tài sản ngắn hạn khác	150	14.038.776.768	6.815.140.404	(7.223.636.364)
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	7.223.636.364	-	(7.223.636.364)

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Hường

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn